CÔNG TY CỔ PHẦN XE KHÁCH SÀI GÒN
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN XE KHÁCH SÀI GÒN
DN: C=VN, S=HỒ CHÍ MINH, L=S, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN XE KHÁCH SÀI GÒN, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0300478044
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2024.03.11 15:38:50+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 12.1.3

CÔNG TY CỔ PHẦN XE KHÁCH SÀI GÒN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Thành phố Hồ Chí Minh - Tháng 03 năm 2024

MỤC LỤC

NỘI DUNG	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán	6 - 7
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	9
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 37

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Công ty cổ phần Xe khách Sài Gòn trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

CÔNG TY

Công ty cổ phần Xe khách Sài Gòn (gọi tắt là "Công ty") là một Công ty được hình thành thông qua quá trình cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước là Công ty TNHH Một thành viên Xe khách Sài Gòn theo Quyết định số 7164/QĐ-UBND ngày 31/12/2015 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300478044 lần đầu ngày 21/4/2006 và đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 01/4/2020.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300478044 thay đổi lần thứ 13 ngày 01/4/2020 là 600.000.000.000 VND *(Bằng chữ: Sáu trăm tỷ đồng).*

Cổ phiếu của Công ty đang được giao dịch trên sàn UpCOM với mã chứng khoán BSG.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Số 39 Hải Thượng Lãn Ông, phường 10, quận 5, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành đã điều hành Công ty trong suốt năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Bà Lê Thị Mỹ Hạnh	Chủ tịch	
Ông Trần Ngọc Dân	Thành viên	
Ông Phạm Hoàng Hiệp	Thành viên	
Ông Trần Lâm	Thành viên	
Ông Nguyễn Tuấn Việt	Thành viên	
Ông Nguyễn Hồ Minh	Thành viên	
Ông Trần Long	Thành viên	

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Quốc Soạn	Trưởng ban	
Bà Trần Thị Ngọc Dung	Thành viên	
Bà Vũ Thị Hồng Cẩm	Thành viên	

Ban Điều hành

Ông Phạm Hoàng Hiệp	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Tuấn Việt	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Hồ Minh	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nìm Vuồn Phu	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Bùi Đức Thọ	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 03/7/2023)

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH (Tiếp theo)

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Theo nhận định của Ban Điều hành, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Điều hành được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không, tất cả các sai lệch trọng yếu so với các chuẩn mực này được trình bày và giải thích trong các Báo cáo tài chính;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Điều hành xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

PHÊ DUYỆT CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi, Hội đồng Quản trị Công ty cổ phần Xe khách Sài Gòn phê duyệt Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Công ty.

Thay mặt và đại diện Công ty,

CÔNG TY CỔ PHẦN XE KHÁCH SÀI GÒN

Lê Thị Mỹ Hạnh
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 3 năm 2024

CPA VIETNAM
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM
Trụ sở chính TP. Hà Nội:
Tầng 8, Cao ốc Văn phòng VG Building,
Số 235 Nguyễn Trãi, Q. Thanh Xuân, TP. Hà Nội.
+84 (24) 3 783 2121 info@cpavietnam.vn
+84 (24) 3 783 2122 www.cpavietnam.vn

INPACT MEMBER

Số: 77/2024/BCKT-CPA VIETNAM-HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các Cổ đông**
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành
Công ty Cổ phần Xe Khách Sài Gòn

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xe khách Sài Gòn được lập ngày 08/3/2024, từ trang 06 đến trang 37, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2023, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về hệ thống kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Các vấn đề cần nhấn mạnh

Như trình bày tại thuyết minh số 5.3 và 6.1 của Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính, doanh thu dịch vụ và khoản phải thu ngắn hạn khách hàng tương ứng của Công ty với Trung tâm Quản lý Giao thông Công cộng về tiền trợ giá xe buýt mới được quyết toán đơn giá đến hết năm 2013. Doanh thu trợ giá này được ghi nhận dựa trên đơn giá quy định trong hợp đồng đặt hàng đã ký với Trung tâm Quản lý Giao thông Công cộng. Ngoài ra, các hợp đồng đặt hàng vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt giữa Công ty và Trung tâm Quản lý Giao thông Công cộng chưa được thanh lý từ năm 2009 đến nay. Do đó, doanh thu trợ giá và các khoản phải thu này sẽ thay đổi khi có quyết toán chính thức của các cơ quan ban ngành có liên quan.

Như trình bày tại thuyết minh số 4 của Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính, trong đó mô tả các vấn đề như sau:

Công ty chính thức chuyển sang hoạt động theo hình thức Công ty Cổ phần từ 19/08/2016. Tại ngày lập Báo cáo này, Kiểm toán Nhà nước đã thực hiện xong công việc Kiểm toán Quyết toán giá trị phần vốn Nhà nước và đã có Báo cáo kiểm toán quyết toán giá trị phần vốn Nhà nước tại thời điểm chính thức chuyển thành Công ty cổ phần của Công ty theo Quyết định số 7164/QĐ-UBND ngày 31/12/2015 của UBND Thành phố Hồ Chí Minh về việc phê duyệt Phương án và chuyển Công ty TNHH Một thành viên Xe khách Sài Gòn thuộc Tổng Công ty Cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn - TNHH Một thành viên thành Công ty cổ phần. Công ty đã hoàn thành Hồ sơ Quyết toán vốn Nhà nước theo các kết luận, kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước và đang trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Quyết toán vốn Nhà nước được phê duyệt cuối cùng có thể làm thay đổi giá trị tài sản và nợ phải trả được ghi nhận của Công ty. Các điều chỉnh có liên quan, nếu có, sẽ được Công ty thực hiện khi có phê duyệt cuối cùng của cơ quan có thẩm quyền về quyết toán cổ phần hóa.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không bị ảnh hưởng bởi các vấn đề nêu trên.

Vấn đề khác

Ban Điều hành Công ty đã quyết định trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi do chi vượt quỹ lương những năm trước khi cổ phần hóa với giá trị 4.606.921.103 VND theo Báo cáo số 496/BC ngày 08/8/2023 của Tổng Giám đốc. Theo đó, Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Công ty đã được chúng tôi kiểm toán không có đưa ra ý kiến ngoại trừ về vấn đề này.

M.S.D.N: 0101917917 CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM THÀNH PHỐ HÀ NỘI - VIỆT NAM

Bùi Thị Thúy	**Lưu Minh Tới**
Phó Tổng Giám đốc	**Kiểm toán viên**
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0580-2023-137-1	Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3920-2022-137-1

Giấy Ủy quyền số: 04/2024/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2024 của Chủ tịch HĐTV, Tổng Giám đốc

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM

Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế INPACT

Hà Nội, ngày 08 tháng 3 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng12 năm 2023

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	**100**		**185.433.551.312**	**142.158.935.690**
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	5.1	**49.959.745.159**	**72.114.492.377**
1. Tiền	111		4.959.745.159	27.114.492.377
2. Các khoản tương đương tiền	112		45.000.000.000	45.000.000.000
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	5.2	**58.500.000.000**	**500.000.000**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		58.500.000.000	500.000.000
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**70.269.505.790**	**59.982.491.537**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	43.504.226.787	34.251.377.906
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		783.900.421	1.540.366.206
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	31.259.185.315	24.861.633.055
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137	5.5	(5.277.806.733)	(670.885.630)
IV- Hàng tồn kho	**140**	**5.6**	**5.494.107.948**	**4.983.699.427**
1. Hàng tồn kho	141		5.494.107.948	4.983.699.427
V- Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**1.210.192.415**	**4.578.252.349**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.7	173.655.248	3.520.863.258
2. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.12	1.036.537.167	1.057.389.091
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 220+230+240+250+260)	**200**		**328.095.668.457**	**387.738.679.830**
II Tài sản cố định	**220**		**316.578.572.100**	**375.158.838.976**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	315.467.795.958	373.802.833.567
- *Nguyên giá*	*222*		*921.560.596.028*	*970.739.232.581*
- *Giá trị hao mòn lũy kế*	*223*		*(606.092.800.070)*	*(596.936.399.014)*
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.9	1.110.776.142	1.356.005.409
- *Nguyên giá*	*228*		*2.779.541.250*	*2.779.541.250*
- *Giá trị hao mòn lũy kế*	*229*		*(1.668.765.108)*	*(1.423.535.841)*
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**664.083.636**	**664.083.636**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.10	664.083.636	664.083.636
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		-	-
VI Tài sản dài hạn khác	**260**		**10.853.012.721**	**11.915.757.218**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7	10.853.012.721	11.915.757.218
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	**270**		**513.529.219.769**	**529.897.615.520**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

NGUỒN VỐN	MS		31/12/2023 VND	31/12/2023 VND
C- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	**300**		**182.377.347.432**	**233.766.362.408**
I- Nợ ngắn hạn	**310**		**152.587.119.972**	**170.286.001.940**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.11	84.576.391.297	77.654.369.570
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.044.868.721	1.867.055.515
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.12	20.041.806.971	15.881.564.649
4. Phải trả người lao động	314		28.836.095.282	32.590.136.324
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.13	5.072.984.676	25.964.335
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		520.266.137	493.888.574
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.14	1.558.383.773	4.247.304.741
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.15	9.371.689.655	30.072.935.124
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		1.550.477.820	7.438.627.468
10. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		14.155.640	14.155.640
II- Nợ dài hạn	**330**		**29.790.227.460**	**63.480.360.468**
1. Phải trả người bán dài hạn	331	5.11	26.410.000.000	50.743.000.000
2. Phải trả dài hạn khác	337	5.14	1.445.527.460	990.160.468
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.15	1.934.700.000	11.747.200.000
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	**400**		**331.151.872.337**	**296.131.253.112**
I- Vốn chủ sở hữu	**410**	**5.16**	**331.151.872.337**	**296.131.253.112**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		600.000.000.000	600.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*600.000.000.000*	*600.000.000.000*
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(268.848.127.663)	(303.868.746.888)
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kì trước	*421a*		*(303.868.746.888)*	*(318.883.764.986)*
- LNST chưa phân phối kì này	*421b*		*35.020.619.225*	*15.015.018.098*
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	**440**		**513.529.219.769**	**529.897.615.520**

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 3 năm 2024

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Vân Anh	Đoàn Thị Giao Thuyết	Phạm Hoàng Hiệp

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

	CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**01**	**6.1**	**515.210.692.367**	**485.266.529.373**
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)**	**10**		**515.210.692.367**	**485.266.529.373**
4.	Giá vốn hàng bán	11	6.2	429.955.858.924	425.061.534.802
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)**	**20**		**85.254.833.443**	**60.204.994.571**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	3.723.282.148	1.144.927.653
7.	Chi phí tài chính	22	6.4	1.394.440.110	3.261.037.201
	Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*1.394.440.110*	*3.261.037.201*
8.	Chi phí bán hàng	25	6.5	2.059.266.981	811.184.607
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	53.002.199.481	44.013.051.625
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}**	**30**		**32.522.209.019**	**13.264.648.791**
11.	Thu nhập khác	31	6.7	4.336.870.192	4.782.258.349
12.	Chi phí khác	32	6.7	1.838.459.986	3.031.889.042
13.	**Lợi nhuận khác (40 = 31-32)**	**40**	**6.7**	**2.498.410.206**	**1.750.369.307**
14.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)**	**50**		**35.020.619.225**	**15.015.018.098**
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.8	-	-
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)**	**60**		**35.020.619.225**	**15.015.018.098**
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.9	584	250

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 3 năm 2024

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Vân Anh	Đoàn Thị Giao Thuyết	Phạm Hoàng Hiệp

CÔNG TY CỔ PHẦN XE KHÁCH SÀI GÒN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

	CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
I.	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**				
1.	***Lợi nhuận trước thuế***	*01*		***35.020.619.225***	***15.015.018.098***
2.	***Điều chỉnh cho các khoản:***				
	- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02		71.653.906.687	75.045.278.363
	- Các khoản dự phòng	03		(1.281.228.545)	7.438.627.468
	- Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(6.680.640.805)	(4.419.698.381)
	- Chi phí lãi vay	06		1.394.440.110	3.261.037.201
3.	***Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động***	*08*		***100.107.096.672***	***96.340.262.749***
	- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(16.054.035.432)	8.521.853.495
	- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(510.408.521)	644.482.678
	- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(14.966.480.510)	(22.147.888.840)
	- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		4.409.952.507	1.512.153.420
	- Tiền lãi vay đã trả	14		(1.415.079.459)	(3.264.214.696)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		***71.571.045.257***	***81.606.648.806***
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(14.431.767.686)	(3.017.030.000)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		4.315.486.532	(4.315.000.000)
3.	Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23		(58.000.000.000)	-
4.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.723.282.148	1.144.927.653
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(64.392.999.006)***	***(6.187.102.347)***
III.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**				
1.	Tiền thu từ đi vay	33		700.000.000	-
2.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(30.032.793.469)	(35.523.861.440)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(29.332.793.469)***	***(35.523.861.440)***
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**(22.154.747.218)**	**39.895.685.019**
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**72.114.492.377**	**32.218.807.358**
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**	**5.1**	**49.959.745.159**	**72.114.492.377**

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 3 năm 2024

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Vân Anh	Đoàn Thị Giao Thuyết	Phạm Hoàng Hiệp

CÔNG TY CỔ PHẦN XE KHÁCH SÀI GÒN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Xe khách Sài Gòn là một Công ty được hình thành thông qua quá trình cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước là Công ty TNHH Một thành viên Xe khách Sài Gòn theo Quyết định số 7164/QĐ-UBND ngày 31/12/2015 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300478044 lần đầu ngày 21/4/2006 và đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 01/4/2020.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 13 ngày 01/4/2020 là 600.000.000.000 VND *(Bằng chữ: Sáu trăm tỷ đồng).*

Tên Công ty ty viết bằng tiếng nước ngoài: SAIGON PASSENGER TRANSPORT JOINT STOCK COMPANY.

Tên Công ty viết tắt: SATRANCO.

Cổ phiếu của Công ty đang được giao dịch trên sàn UpCOM với mã chứng khoán BSG.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Số 39 Hải Thượng Lãn Ông, phường 10, quận 5, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2023 là 875 người (tại ngày 31/12/2022 là 841 người).

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là hoạt động thương mại và dịch vụ.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh của Công ty gồm:

- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Kinh doanh vận tải hành khách công cộng bằng ô tô. Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng, theo tuyến cố định. Kinh doanh vận tải khách tuyến liên vận quốc tế. Kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô. Bảo dưỡng và sửa chữa xe có động cơ. Sản xuất: đóng mới, cải tạo và lắp ráp xe ô tô các loại (không sản xuất tại trụ sở; trừ thiết kế phương tiện vận tải). Kinh doanh lữ hành nội địa và quốc tế. Xuất nhập khẩu, mua bán xe ô tô, xe tải, rơ móoc, linh kiện, phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của xe ô tô các loại. Đại lý kinh doanh xăng dầu nhớt. Mua bán mỡ bôi trơn, chất lượng sạch động cơ, nhiên liệu khác dùng trong động cơ. Cho thuê kho, bãi đỗ xe, nhà ở, văn phòng (chức năng này không thực hiện đối với nhà đất thuộc Nhà nước chuyển giao tài sản). Giữ xe 2 bánh, 4 bánh. Môi giới bất động sản. Dịch vụ quản lý bất động sản. Dịch vụ nhà đất, Xuất nhập khẩu, mua bán sản phẩm cơ khí, điện – điện tử, nguyên vật liệu, vật tư, thiết bị, công nghệ, máy móc, phụ tùng ngành giao thông vận tải. Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch: khách sạn (không hoạt động tại trụ sở). Tư vấn du học. Tổ chức hội chợ, hội nghị. Đại lý bán vé máy bay, vé tàu lửa, tàu cánh ngầm, vé xe ô tô. Quảng cáo thương mại. Dạy nghề.

Hoạt động chính của Công ty trong năm là:

- Kinh doanh vận tải hành khách bằng ô tô;
- Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng, theo tuyến cố định;
- Kinh doanh lữ hành nội địa;
- Đại lý kinh doanh xăng dầu nhớt;
- Cho thuê kho, bãi đỗ xe, nhà ở, văn phòng;
- Các dịch vụ khác.

1.4 Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.5 Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có 07 đơn vị kinh doanh và 01 địa điểm kinh doanh hạch toán phụ thuộc tại thành phố Hồ Chí Minh bao gồm:

STT	Tên xí nghiệp	Địa chỉ
1	Xí nghiệp Dịch vụ Sửa chữa Ô tô	Số 1 Phạm Hồng Thái, phường 2, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh
2	Xí nghiệp Vận tải và Du lịch	Số 1 Phạm Hồng Thái, phường 2, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh
3	Trung tâm Sát hạch lái xe Tân Bình	Số 1 Phạm Hồng Thái, phường 2, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh
4	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp SaiGonBus	Số 1 Phạm Hồng Thái, phường 2, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh
5	Xí nghiệp Vận tải Buýt gồm các đơn vị	
-	Văn phòng Buýt Lạc Long Quân	Số 343/20 Lạc Long Quân, phường 5, quận 11, TP. Hồ Chí Minh – 592 Cộng Hòa, phường 13, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh
-	Văn phòng buýt Phổ Quang	Số 1 Phạm Hồng Thái, phường 2, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh
-	Văn phòng buýt Phan Văn Trị	Số 439 Phan Văn Trị, phường 5, quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh
6	Cửa hàng Xăng dầu	Số 500 Nguyễn Đình Chiểu, phường 4, quận 3, TP. Hồ Chí Minh
7	Cửa hàng Xăng dầu	439 Phan Văn Trị, phường 5, quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh
8	Địa điểm kinh doanh	Số 171 Điện Biên Phủ, phường 15, quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh

1.6 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính là có thể so sánh được.

2. KỲ KẾ TOÁN NĂM, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Điều hành Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Quyết toán cổ phần hóa

Công ty chính thức chuyển sang hoạt động theo hình thức Công ty Cổ phần từ 19/08/2016. Tuy nhiên, tại ngày lập Báo cáo tài chính này, Công ty chưa có quyết định của các cơ quan có thẩm quyền về quyết toán cổ phần hoá và biên bản bàn giao sang Công ty cổ phần.

Tại ngày lập Báo cáo này, Kiểm toán Nhà nước đã thực hiện xong công việc Kiểm toán Quyết toán giá trị phần vốn Nhà nước và đã có Báo cáo kiểm toán quyết toán giá trị phần vốn Nhà nước tại thời điểm chính thức chuyển thành Công ty cổ phần của Công ty theo Quyết định số 7164/QĐ-UBND ngày 31/12/2015 của UBND Thành phố Hồ Chí Minh về việc phê duyệt Phương án và chuyển Công ty TNHH Một thành viên Xe khách Sài Gòn thuộc Tổng Công ty Cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn - TNHH Một thành viên thành Công ty cổ phần. Công ty đã hoàn thành Hồ sơ Quyết toán vốn Nhà nước theo các kết luận, kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước và đang trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Quyết toán vốn Nhà nước được phê duyệt cuối cùng có thể làm thay đổi giá trị tài sản và nợ phải trả được ghi nhận của Công ty. Các điều chỉnh có liên quan nếu có, sẽ được Công ty thực hiện khi có phê duyệt cuối cùng của cơ quan có thẩm quyền về quyết toán cổ phần hóa.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 3 tháng nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình đã được đánh giá lại theo phương pháp tài sản để Xác định giá trị doanh nghiệp cho mục đích cổ phần hóa doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước tại thời điểm ngày 30/6/2015. Theo đó, nguyên giá tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá đánh giá lại theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình (Tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc và thiết bị	05 - 25
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 20
Dụng cụ quản lý	05 - 20
Tài sản cố định khác	05 - 25

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy vi tính được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 07 năm.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng tại số 171 Điện Biên Phủ, phường 15, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê. Do Công ty chưa ký được hợp đồng thuê đất với Sở Tài Nguyên và Môi Trường thành phố Hồ Chí Minh nên chưa xác định thời gian phân bổ tiền thuê đất trả trước.

Lợi thế kinh doanh

Lợi thế kinh doanh được ghi nhận theo Quyết định số 7025/QĐ- UBND ngày 25/12/2015 của ủy Ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc xác định giá trị doanh nghiệp thực hiện cổ phần hóa. Lợi thế kinh doanh được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm kể từ khi Công ty chính thức chuyển thành Công ty cổ phần.

Chi phí sửa chữa tài sản

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 36 tháng.

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán là đơn vị độc lập với Công ty
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau:

- Chi phí lãi vay: Trích trước theo gốc vay, thời gian và lãi suất hợp đồng vay.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ Báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

- Các khoản dự phòng phải trả của Công ty là khoản trích trước chi phí dự phòng sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định định kỳ theo yêu cầu kỹ thuật căn cứ Thông tư 65/2014/TT - BGTVT ngày 10/11/2014 về việc ban hành định mức khung Kinh tế - Kỹ thuật áp dụng cho vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm doanh thu nhận trước như: Số tiền của khách hàng đã trả trước liên quan đến hoạt động kinh doanh xăng dầu.

Hàng năm, Công ty tính, xác định và kết chuyển doanh thu chưa thực hiện vào doanh thu trong năm phù hợp với sản lượng xăng thực tế bán ra.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm, hàng hóa và doanh thu cung cấp dịch vụ.

Doanh thu bán hàng hóa, sản phẩm

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và

(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ bao gồm doanh thu vận chuyển thực tế theo hợp đồng đặt hàng và doanh thu trợ giá.

Doanh thu vận chuyển thực tế tính theo đơn giá trên hợp đồng đặt hàng = Doanh thu/chuyến x Tổng số chuyến thực tế.

Doanh thu trợ giá đang được ghi nhận theo chênh lệch của chi phí thực tế tính theo đơn giá trên hợp đồng đặt hàng trừ đi doanh thu vận chuyển trên hợp đồng đặt hàng.

Doanh thu/chuyến = Doanh thu bình quân/hành khách (Đơn giá theo hợp đồng đặt hàng) x Số lượng hành khách/chuyến thực tế.

Chi phí thực tế tính theo đơn giá trên hợp đồng đặt hàng = Chi phí/chuyến (Đơn giá theo hợp đồng đặt hàng) x Tổng số chuyến thực tế.

Chi phí/chuyến = Chi phí/chuyến tính theo đơn giá nhiên liệu theo quyết định số 3677/QĐ-UBND ngày 28/6/2020 có điều chỉnh giá nhiên liệu,tiền lương trừ chi phí khấu hao (đối với tuyến sử dụng xe trên 10 năm) và chi phí tiếp viên/chuyến (đối với tuyến không bố trí tiếp viên).

Số lượng hành khách/chuyến và tổng số chuyến thực tế căn cứ theo Biên bản nghiệm thu khối lượng thực hiện mỗi tháng với Trung tâm Quản lý Giao thông Công cộng.

Doanh thu bình quân/hành khách và Chi phí/chuyến tạm tính theo hợp đồng đặt hàng hàng năm với Trung tâm Quản lý Giao thông Công cộng và sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán của các cơ quan có thẩm quyền tại ngày 31/12 hàng năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác (Tiếp theo)

***Doanh thu từ tiền lãi* và thu nhập khác**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: Là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Lãi cơ bản trên trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Điều hành cho rằng hoạt động chính của Công ty là kinh doanh dịch vụ vận tải và chủ yếu hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý Việt Nam. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Tiền mặt	644.429.166	104.595.151
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.315.315.993	27.009.897.226
Các khoản tương đương tiền (i)	45.000.000.000	45.000.000.000
Tổng	**49.959.745.159**	**72.114.492.377**

(i) Khoản tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Bến Thành và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh 3 theo các hợp đồng tiền gửi với lãi suất từ 3,2% đến 6,0%/năm. Khoản tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng với tổng số tiền 5.000.000.000 VND đang đảm bảo tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh 3.

5.2 Đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2023 (VND)		01/01/2023 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	58.500.000.000	58.500.000.000	500.000.000	500.000.000
Tổng	**58.500.000.000**	**58.500.000.000**	**500.000.000**	**500.000.000**

(i) Khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 12 tháng tại các Ngân hàng TMCP theo các hợp đồng tiền gửi với lãi suất từ 4,2% đến 6,7%/năm. Trong đó:

- Khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng với tổng số tiền 500.000.000 VND tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam đang bị phong tỏa để ký quỹ kinh doanh lữ hành quốc tế.

- Khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng với tổng số tiền 15.000.000.000 VND đang đảm bảo tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh 3.

5.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Trung tâm Quản lý Giao thông Công cộng (i)	17.735.985.152	14.596.138.438
Công ty TNHH GB Hà Nội (ii)	6.180.000.000	6.180.000.000
Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh	7.123.678.000	-
Các khách hàng khác	12.464.563.635	13.475.239.468
Tổng	**43.504.226.787**	**34.251.377.906**
Trong đó: Phải thu của khách hàng ngắn hạn là các bên liên quan *(Chi tiết tại thuyết minh số 7.3)*	*3.943.958.292*	*2.160.488.180*

(i) Các khoản phải thu của Trung tâm Quản lý Giao thông Công cộng về tiền trợ giá xe buýt và vé tập, khoản phải thu này mới quyết toán đến hết năm 2013. Ngoài ra các hợp đồng vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt giữa Công ty và Trung tâm Quản lý Giao thông công cộng chưa được thanh lý từ năm 2009 đến nay. Do đó, doanh thu trợ giá và các khoản phải thu này sẽ thay đổi khi có quyết toán chính thức của các cơ quan ban ngành có liên quan.

(ii) Khoản phải thu liên quan đến chuyển nhượng 4 xe ô tô cho Công ty TNHH GB Hà Nội đang có tranh chấp *(chi tiết tại Thuyết minh số 7.2).*

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.4 Phải thu khác ngắn hạn

	31/12/2023 (VND)		01/01/2023 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Tạm ứng	4.408.722.291	(31.300.900)	5.155.140.149	(31.300.900)
Ký cược, ký quỹ	5.266.646.124	(139.920.000)	2.854.436.004	(139.920.000)
Phải thu Trung tâm Quản lý Giao thông Công cộng - Tiền phạt mất chuyến (i)	6.484.700.000	-	6.484.700.000	-
Phải thu Ngân sách Nhà nước - Dự án 39 Hải Thượng Lãn Ông tiền lãi hỗ trợ (ii)	9.018.758.070	-	9.018.758.070	-
Các khoản hỗ trợ lãi vay đầu tư xe bus của ngân sách nhà nước	933.087.018	-	970.255.764	-
Phải thu về quỹ lương chi vượt trong giai đoạn là Công ty TNHH MTV (iii)	4.606.921.103	(4.606.921.103)	-	-
Phải thu khác	540.350.709	-	378.343.068	-
Tổng	**31.259.185.315**	**(4.778.142.003)**	**24.861.633.055**	**(171.220.900)**

(i) Khoản phạt mất chuyến được giảm và phải thu lại của Trung tâm Quản lý Giao thông Công cộng.

(ii) Đây là khoản phải thu ngân sách Nhà nước sau khi quyết toán dự án "Đầu tư xây dựng văn phòng làm việc của Công ty" (dự án sử dụng ngân sách Nhà nước) được duyệt theo quyết định số 3064/QĐ-UBND.TPHCM ngày 14/6/2016 của Ủy ban Nhân dân TP. Hồ Chí Minh.

(iii) Đây là khoản Công ty đã chi vượt quỹ lương trong giai đoạn là Công ty TNHH MTV (trước thời điểm cổ phần hóa ngày 19/8/2016), chưa quyết toán để ghi nhận vào kết quả kinh doanh với số tiền 4.606.921.103 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.5 Nợ xấu

	31/12/2023 (VND)		01/01/2023 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi	5.277.806.733	-	670.885.630	-

Trong đó:	Quá hạn 6 tháng - 01 năm	Quá hạn 01 - 03 năm	Quá hạn 02 - 03 năm	Quá hạn trên 3 năm
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Sài Gòn Bay	-	-	-	243.025.000
Angkor Caravan Trading & Investment Co.,Ltd	-	-	-	139.920.000
Tiền lương chi vượt giai đoạn là Công ty TNHH MTV	-	-	-	4.606.921.103
Các đối tượng khác	-	-	-	287.940.630
Tổng	-	-	-	**5.277.806.733**

5.6 Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	3.320.775.723	-	3.765.837.181	-
Công cụ, dụng cụ	47.476.270	-	45.895.492	-
Hàng hóa	1.172.434.645	-	218.545.444	-
Hàng gửi bán	953.421.310	-	953.421.310	-
Tổng	**5.494.107.948**	-	**4.983.699.427**	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.7 Chi phí trả trước

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Ngắn hạn	**173.655.248**	**3.520.863.258**
Chi phí giải tỏa Covid 19 chờ phân bổ	-	3.388.113.898
Chi phí bảo hiểm xe	90.659.420	53.695.955
Các chi phí trả trước khác	82.995.828	79.053.405
Dài hạn	**10.853.012.721**	**11.915.757.218**
Lợi thế kinh doanh (i)	1.550.361.591	2.140.975.527
Tiền thuê đất tại 171 Điện Biên Phủ (ii)	8.944.963.213	8.944.963.213
Chi phí sửa chữa	-	30.248.878
Chi phí cải tạo văn phòng, bãi xe	79.578.310	327.243.276
Chi phí máy móc, công cụ quản lý	162.846.254	268.378.791
Chi phí khác	115.263.353	203.947.533
Tổng	**11.026.667.969**	**15.436.620.476**

(i) Giá trị lợi thế kinh doanh phát sinh khi thực hiện cổ phần hóa Công ty theo các quy định về Cổ phần hóa của Nhà nước và được phân bổ 10 năm kể từ thời điểm chuyển thành Công ty cổ phần ngày 19/8/2016.

(ii) Tiền thuê đất tại 171 Điện Biên Phủ được ghi nhận theo Quyết định số 7025/QĐ-UBND ngày 25/12/2015 của Ủy ban Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về việc xác định giá trị doanh nghiệp thực hiện cổ phần hóa Công ty. Khi ký được hợp đồng thuê đất với Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hồ Chí Minh, Công ty sẽ tiến hành phân bổ giá trị tiền thuê đất trên theo thời gian thuê thực tế.

5.8 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại ngày 01/01/2023	**127.139.459.921**	**6.299.561.371**	**823.251.940.524**	**11.867.215.603**	**2.181.055.162**	**970.739.232.581**
Tăng trong năm	**120.800.000**	**-**	**12.987.135.868**	**50.000.000**	**1.273.831.818**	**14.431.767.686**
Mua trong năm	120.800.000		12.987.135.868	50.000.000	1.273.831.818	14.431.767.686
Giảm trong năm	**-**	**(1.041.558.823)**	**(61.728.337.576)**	**(404.866.836)**	**(435.641.004)**	**(63.610.404.239)**
Thanh lý nhượng bán	-	(1.041.558.823)	(61.728.337.576)	(404.866.836)	(435.641.004)	(63.610.404.239)
Số dư tại ngày 31/12/2023	**127.260.259.921**	**5.258.002.548**	**774.510.738.816**	**11.512.348.767**	**3.019.245.976**	**921.560.596.028**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại ngày 01/01/2023	**68.656.134.581**	**5.173.713.570**	**510.293.312.124**	**11.371.180.375**	**1.442.058.364**	**596.936.399.014**
Tăng trong năm	**4.076.546.008**	**182.222.520**	**66.449.840.830**	**442.028.235**	**258.039.827**	**71.408.677.420**
Khấu hao trong năm	4.076.546.008	182.222.520	66.449.840.830	442.028.235	258.039.827	71.408.677.420
Giảm trong năm	**-**	**(1.022.937.132)**	**(60.431.054.715)**	**(404.866.836)**	**(393.417.681)**	**(62.252.276.364)**
Thanh lý nhượng bán	-	(1.022.937.132)	(60.431.054.715)	(404.866.836)	(393.417.681)	(62.252.276.364)
Số dư tại ngày 31/12/2023	**72.732.680.589**	**4.332.998.958**	**516.312.098.239**	**11.408.341.774**	**1.306.680.510**	**606.092.800.070**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2023	**58.483.325.340**	**1.125.847.801**	**312.958.628.400**	**496.035.228**	**738.996.798**	**373.802.833.567**
Tại ngày 31/12/2023	**54.527.579.332**	**925.003.590**	**258.198.640.577**	**104.006.993**	**1.712.565.466**	**315.467.795.958**

Nguyên giá của tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2023 với giá trị là 131.690.343.483 VND (tại ngày 31/12/2022 là 130.834.072.750 VND).

Giá trị còn lại của tài sản cố định cầm cố, thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo khoản vay tại ngày 31/12/2023 với giá trị là 79.398.555.154 VND (tại ngày 31/12/2022 là 123.453.183.362 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.9 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Phần mềm	Tổng
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại ngày 01/01/2023	**2.779.541.250**	**2.779.541.250**
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2023	**2.779.541.250**	**2.779.541.250**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư tại ngày 01/01/2023	**1.423.535.841**	**1.423.535.841**
Tăng trong năm	**245.229.267**	**245.229.267**
Khấu hao trong năm	245.229.267	245.229.267
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2023	**1.668.765.108**	**1.668.765.108**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2023	**1.356.005.409**	**1.356.005.409**
Tại ngày 31/12/2023	**1.110.776.142**	**1.110.776.142**

5.10 Xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Dự án bãi xe cao tầng số 592 Cộng Hòa, phường 13, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh (i)	664.083.636	664.083.636
Tổng	**664.083.636**	**664.083.636**

(i) Dự án đang trong quá trình hoàn tất hồ sơ quy hoạch. Khi nhận được phản hồi của Sở Quy hoạch - Kiến trúc thành phố Hồ Chí Minh, Công ty sẽ tiếp tục triển khai thực hiện dự án.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.11 Phải trả người bán

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	**84.576.391.297**	**84.576.391.297**	**77.654.369.570**	**77.654.369.570**
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	26.384.086.746	26.384.086.746	28.887.525.624	28.887.525.624
Công ty Cổ phần Thương mại Ô tô Gia Định	-	-	13.950.750.000	13.950.750.000
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam - Chi nhánh Đồng Nai	8.429.826.815	8.429.826.815	12.888.591.401	12.888.591.401
Công ty Cổ phần Xe Khách và Dịch Vụ Miền Tây	-	-	12.421.500.000	12.421.500.000
Chi nhánh Tổng công ty Cơ Khí Giao thông Vận tải Sài Gòn - TNHH MTV - Xí nghiệp Cơ Khí Ô Tô An Lạc	38.265.525.639	38.265.525.639	186.180.958	186.180.958
Các nhà cung cấp khác	11.496.952.097	11.496.952.097	9.319.821.587	9.319.821.587
b) Dài hạn	**26.410.000.000**	**26.410.000.000**	**50.743.000.000**	**50.743.000.000**
Công ty Cổ phần Thương mại Ô tô Gia Định	-	-	45.010.000.000	45.010.000.000
Công ty Cổ phần Xe khách và Dịch vụ Miền Tây	-	-	5.733.000.000	5.733.000.000
Chi nhánh Tổng công ty Cơ Khí Giao thông Vận tải Sài Gòn - TNHH MTV - Xí nghiệp Cơ Khí Ô Tô An Lạc	26.410.000.000	26.410.000.000	-	-
Tổng	**110.986.391.297**	**110.986.391.297**	**128.397.369.570**	**128.397.369.570**
Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan (Chi tiết tại thuyết minh số 7.3)	***64.888.303.723***	***64.888.303.723***	***18.590.799.746***	***18.590.799.746***

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.12 Thuế và các khoản phải nộp, phải thu Nhà nước

Đơn vị tính: VND

	01/01/2023	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2023
Phải nộp	**15.881.564.649**	**15.386.562.949**	**11.226.320.627**	**20.041.806.971**
Thuế GTGT	966.986.467	5.042.823.653	5.171.841.902	837.968.218
Thuế tài nguyên	456.320	5.372.800	5.372.800	456.320
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	11.505.305.562	10.329.366.496	6.040.105.925	15.794.566.133
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác (i)	3.408.816.300	9.000.000	9.000.000	3.408.816.300
Phải thu	**1.057.389.091**	**1.286.096.025**	**1.265.244.101**	**1.036.537.167**
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	960.116.433	-	-	960.116.433
Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	97.272.658	1.286.096.025	1.265.244.101	76.420.734

(i) Số phải trả được ghi nhận theo Báo cáo Kiểm toán quyết toán giá trị phần vốn Nhà nước khi thực hiện cổ phần hóa và sẽ được nộp vào Ngân sách Nhà nước khi Công ty nhận được khoản tiền thanh toán số còn lại về quyết toán vốn ngân sách đầu tư "Dự án xây dựng văn phòng làm việc của Công ty TNHH MTV Xe khách Sài Gòn" từ Ngân sách Nhà nước (Thuyết minh 5.4).

5.13 Chi phí phải trả

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Chi phí lãi vay	5.324.986	25.964.335
Chi phí tiền thuê đất	5.067.659.690	-
Tổng	**5.072.984.676**	**25.964.335**

5.14 Phải trả, phải nộp khác

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Ngắn hạn	**1.558.383.773**	**4.247.304.741**
Kinh phí công đoàn	89.765.760	327.303.745
Bảo hiểm thất nghiệp	-	13.856.382
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.074.742.016	957.979.776
Tổng Công ty Cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn - TNHH Một thành viên	-	2.600.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	393.875.997	348.164.838
Dài hạn	**1.445.527.460**	**990.160.468**
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.445.527.460	990.160.468
Tổng	**3.003.911.233**	**5.237.465.209**
Trong đó, phải trả khác là các bên liên quan (chi tiết xem thuyết minh 7.3)	-	***2.600.000.000***

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.15 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn và dài hạn

Đơn vị tính: VND

	31/12/2023		Trong kỳ		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Nợ dài hạn đến hạn trả	**9.371.689.655**	**9.371.689.655**	**10.512.500.000**	**31.213.745.469**	**30.072.935.124**	**30.072.935.124**
Công ty Đầu tư Tài chính Nhà Nước TP . Hồ Chí Minh (i)	1.607.689.655	1.607.689.655	2.048.500.000	10.225.800.000	9.784.989.655	9.784.989.655
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thủ Thiêm	-	-	700.000.000	3.327.400.000	2.627.400.000	2.627.400.000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Kỳ Đồng	-	-		9.896.545.469	9.896.545.469	9.896.545.469
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Kỳ Đồng (ii)	7.764.000.000	7.764.000.000	7.764.000.000	7.764.000.000	7.764.000.000	7.764.000.000
Vay dài hạn	**1.934.700.000**	**1.934.700.000**	**-**	**9.812.500.000**	**11.747.200.000**	**11.747.200.000**
Công ty Đầu tư Tài chính Nhà Nước TP . Hồ Chí Minh (i)	-	-	-	2.048.500.000	2.048.500.000	2.048.500.000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Kỳ Đồng (ii)	1.934.700.000	1.934.700.000	-	7.764.000.000	9.698.700.000	9.698.700.000
Tổng	**11.306.389.655**	**11.306.389.655**	**10.512.500.000**	**41.026.245.469**	**41.820.135.124**	**41.820.135.124**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.15 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn và dài hạn (Tiếp theo)

(i) Vay Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước TP. Hồ Chí Minh theo các hợp đồng vay sau:

Hợp đồng vay số 88/2016/HĐTD-ĐTTC-TD ngày 17/7/2016:

- Mục đích vay: Thực hiện Giai đoạn 2 "Dự án thí điểm đầu tư xe buýt sử dụng khí nén thiên nhiên trong vận tải hành khách công cộng tại TP. Hồ Chí Minh, 29 xe buýt CNG".
- Hạn mức cho vay: 55.825.000.000 VND nhưng không quá tối đa 80% tổng mức đầu tư giai đoạn 2 của dự án.
- Thời hạn cho vay: 7 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên.
- Lãi suất: Lãi suất cho vay trong hạn kể từ ngày ký hợp đồng đến ngày 30/9/2016 là 8,675% (trên cơ sở 360 ngày). Lãi suất cho vay điều chỉnh theo định kỳ 03 tháng/lần vào ngày 01/01, ngày 01/04, ngày 01/07, ngày 01/10 hàng năm, được tính theo công thức bằng bình quân lãi suất tiền gửi tiết kiệm 10 tháng (loại trả lãi sau) của 04 ngân hàng là Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh.
- Hình thức đảm bảo: Thế chấp tài sản hình thành từ dự án là 29 xe buýt CNG. Toàn bộ nguồn thu từ dự án, trợ giá, hỗ trợ lãi vay của Ngân hàng Nhà nước.
- Số dư nợ đến hạn trả tại ngày 31/12/2023 là: 1.607.689.655 VND.

(ii) Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Kỳ Đồng theo hợp đồng vay số 0008/DADT-KNDN/18 ngày 15/03/2018:

- Mục đích vay: Thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp liên quan đến việc đầu tư thực hiện dự án thay đổi xe buýt mới trên tuyến xe buýt Bến xe quận 8 - Bến xe Miền Đông và Bến xe Miền Tây - Gò Vấp.
- Hạn mức cho vay: 54.342.000.000 VND nhưng không vượt quá 70% tổng mức đầu tư (đã bao gồm VAT).
- Thời hạn cho vay: 7 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên.
- Lãi suất: Áp dụng lãi suất cho vay bằng lãi suất tiết kiệm 12 tháng trả lại sau bình quân của 4 Ngân hàng: Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh cộng (+) biên độ 2.34%/năm.
- Hình thức đảm bảo: Thế chấp tài sản là: 34 xe ô tô khách thành phố mới 100%, nhãn hiệu SAMCO CITY 1.51 CNG và 5 xe ô tô khách thành phố mới 100%, nhãn hiệu SAMCO CITY H68 CNG lắp ráp tại Việt Nam, sản xuất năm 2017.
- Số dư tại ngày 31/12/2023 là: 9.698.700.000 VND, trong đó: Nợ đến hạn trả là: 7.764.000.000 VND, nợ dài hạn chưa đến hạn trả là: 1.934.700.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.16 Vốn chủ sở hữu

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại ngày 01/01/2022	**600.000.000.000**	**(318.883.764.986)**	**281.116.235.014**
Lãi trong năm trước	-	15.015.018.098	15.015.018.098
Số dư tại ngày 31/12/2022	**600.000.000.000**	**(303.868.746.888)**	**296.131.253.112**
Số dư tại ngày 01/01/2023	**600.000.000.000**	**(303.868.746.888)**	**296.131.253.112**
Lãi trong năm nay	-	35.020.619.225	35.020.619.225
Số dư tại ngày 31/12/2023	**600.000.000.000**	**(268.848.127.663)**	**331.151.872.337**

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tại ngày 31/12/2023			Tại ngày 01/01/2023		
Đối tượng	**Tỷ lệ (%)**	**Số lượng cổ phiếu**	**Giá trị (VND)**	**Tỷ lệ (%)**	**Số lượng cổ phiếu**	**Giá trị (VND)**
Tổng Công ty Cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn - TNHH MTV	49,0%	29.400.000	294.000.000.000	49,0%	29.400.000	294.000.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Thành Đô	24,0%	14.427.400	144.274.000.000	24,0%	14.427.400	144.274.000.000
Ông Phạm Anh Hưng	15,0%	9.000.000	90.000.000.000	15,0%	9.000.000	90.000.000.000
Ông Nguyễn Văn Thành	7,5%	4.500.000	45.000.000.000	7,5%	4.500.000	45.000.000.000
Các cổ đông khác	4,5%	2.672.600	26.726.000.000	4,5%	2.672.600	26.726.000.000
Tổng	**100%**	**60.000.000**	**600.000.000.000**	**100%**	**60.000.000**	**600.000.000.000**

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Vốn đầu tư của Chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày 01 tháng 01	**600.000.000.000**	**600.000.000.000**
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại ngày 31 tháng 12	**600.000.000.000**	**600.000.000.000**
Cổ tức đã chia	-	-

d. Cổ phiếu

	31/12/2023 Cổ phiếu	01/01/2023 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	**60.000.000**	**60.000.000**
Cổ phiếu phổ thông	60.000.000	60.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**60.000.000**	**60.000.000**
Cổ phiếu phổ thông	60.000.000	60.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/Cổ phiếu)	10.000	10.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Doanh thu bán hàng	61.619.964.309	46.137.639.219
Doanh thu cung cấp dịch vụ (i)	453.590.728.058	439.128.890.154
Tổng	**515.210.692.367**	**485.266.529.373**
Trong đó, doanh thu đối với các bên liên quan (Chi tiết xem thuyết minh 7.3)	***6.679.477.596***	***6.879.237.503***

(i) Công ty ghi nhận Doanh thu trợ giá buýt từ Trung tâm Quản lý Giao thông Công cộng theo đơn giá quy định tại hợp đồng đặt hàng số 71/HĐ-TT ngày 10/5/2023. Doanh thu trợ giá mới quyết toán đến hết năm 2013. Ngoài ra, các hợp đồng đặt hàng vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt giữa Công ty và Trung tâm Quản lý Giao thông Công cộng chưa được thanh lý từ 2009 đến nay. Do đó, doanh thu trợ giá và các khoản phải thu này sẽ thay đổi khi có quyết toán chính thức của các cơ quan ban ngành có liên quan.

6.2 Giá vốn hàng bán

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	59.846.013.753	45.287.294.822
Giá vốn cung cấp dịch vụ	370.109.845.171	379.774.239.980
Tổng	**429.955.858.924**	**425.061.534.802**

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.723.282.148	1.144.927.653
Tổng	**3.723.282.148**	**1.144.927.653**

6.4 Chi phí tài chính

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lãi tiền vay	1.394.440.110	3.261.037.201
Tổng	**1.394.440.110**	**3.261.037.201**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

6.5 Chi phí bán hàng

	Năm 2023 VND	Năm 2022 (Trình bày lại) VND
Chi phí nhân viên	1.087.643.525	615.413.411
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	148.291.139	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	126.790.203	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	696.542.114	195.771.196
Tổng	**2.059.266.981**	**811.184.607**

6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí nhân viên quản lý	11.534.069.283	10.496.792.293
Chi phí vật liệu quản lý	172.067.537	218.661.380
Chi phí đồ dùng văn phòng	619.562.814	882.304.377
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.788.566.360	3.081.397.425
Thuế phí và lệ phí	28.543.403.972	25.491.244.696
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	4.606.921.103	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.606.978.412	3.836.651.454
Chi phí bằng tiền khác	130.630.000	6.000.000
Tổng	**53.002.199.481**	**44.013.051.625**

6.7 Lợi nhuận khác

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Thu nhập khác	**4.336.870.192**	**4.782.258.349**
Thu nhập từ thanh lý nhượng bán TSCĐ	2.846.930.859	3.277.377.060
Tiền điện, nước cho thuê tài sản	1.125.101.511	1.022.443.131
Các khoản khác	364.837.822	482.438.158
Chi phí khác	**1.838.459.986**	**3.031.889.042**
Chi phí khấu hao trong thời gian tạm ngừng hoạt động	-	1.464.345.283
Tiền điện nước thu cho thuê tài sản	973.290.516	917.244.310
Phân bổ lợi thế kinh doanh	590.613.936	590.613.936
Các khoản phạt chậm nộp thuế, lãi chậm nộp tiền thuê đất	10.403.393	26.660.513
Các khoản khác	264.152.141	33.025.000
Lợi nhuận khác	**2.498.410.206**	**1.750.369.307**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

6.8 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	**35.020.619.225**	**15.015.018.098**
Điều chỉnh tăng lợi nhuận trước thuế	***5.359.558.697***	***4.991.200.200***
Các khoản chi không được trừ	*5.359.558.697*	*4.991.200.200*
Điều chỉnh giảm lợi nhuận trước thuế	-	-
Thu nhập chịu thuế	**40.380.177.922**	**20.006.218.298**
Các khoản lỗ được kết chuyển	*(40.380.177.922)*	*(20.006.218.298)*
Thu nhập tính thuế	-	-
Thuế suất thuế TNDN áp dụng	20%	20%
Thuế TNDN hiện hành	-	-

6.9 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	35.020.619.225	15.015.018.098
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	35.020.619.225	15.015.018.098
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm(cổ phiếu)	60.000.000	60.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	**584**	**250**

6.10 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	119.887.295.615	133.758.943.324
Chi phí nhân công	142.151.777.078	144.423.850.059
Chi phí khấu hao tài sản cố định	71.653.906.687	75.045.278.363
Chi phí dịch vụ mua ngoài	58.179.377.178	46.914.201.835
Chi phí khác bằng tiền	28.692.033.972	25.497.244.696
Tổng	**420.564.390.530**	**425.639.518.277**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

7. THÔNG TIN KHÁC

7.1 Các khoản cam kết

Căn cứ vào các hợp đồng thuê đất của Công ty, tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn như sau:

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Từ 1 năm trở xuống	9.217.402.831	4.890.060.166
Từ trên 1 năm đến dưới 5 năm	4.994.519.040	3.805.347.840
Trên 5 năm	47.031.720.960	36.785.029.120
Tổng	**61.243.642.831**	**45.480.437.126**

Chi tiết các khoản thanh toán nêu trên bao gồm:

Tổng số tiền thuê 774,2 m2 đất tại 39 Hải Thượng Lãn Ông, phường 10, quận 5, thành phố Hồ Chí Minh với giá thuê 1.612.800 VND/m2/năm theo hợp đồng thuê số 3744/HĐ-STNMT-QLĐ thời hạn 50 năm tính từ ngày 19/8/2016.

Tổng tiền thuê 27.476,9 m2 đất tại 01 Phạm Hồng Thái, phường 02, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh với diện tích 2.311,8 m2 đất là đất thương mại, dịch vụ, cửa hàng mua bán và diện tích 712,8 m2 là đất trạm nạp khí, trạm xăng dầu với giá thuê lần lượt là 1.182.104 VND/m2/năm và 671.933 VND/m2/năm theo hợp đồng thuê số 10134/HĐ-STNMT-QLĐ ký ngày 22/10/2018.

Tổng tiền thuê 6.879,5 m2 đất tại 592 Cộng Hòa, phường 13, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh với diện tích 255 m2 đất là đất thương mại, dịch vụ và diện tích 6.624,5 m2 là đất bến bãi đậu xe buýt với giá thuê lần lượt là 1.544.928 VND/m2/năm và 658.627 VND/m2/năm theo hợp đồng thuê số 3743/HĐ-STNMT-QLĐ ký ngày 19/5/2019.

7.2 Thông tin về tranh chấp hợp đồng

Theo Quyết định số 01/2023/QĐST-KDTM ngày 03/3/2023 của Tòa án Nhân dân huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội tiếp tục giải quyết vụ án dân sự thụ lý số 07/2021/TLST-KDTM ngày 15/3/2021 về tranh chấp hợp đồng mua bán xe ô tô do Công ty là nguyên đơn. Theo quyết định này, Công ty yêu cầu Tòa án giải quyết gồm:

- Yêu cầu Tòa án căn cứ Điều 34 Bộ luật Tố tụng dân sự: Hủy các Giấy chứng nhận đăng ký xe do Phòng Cảnh sát giao thông đường bộ Công an thành phố Hà Nội đã cấp cho Công ty TNHH GB Hà Nội gồm 04 xe mang biển số 29B.60317; 29B 60514; 29B60611; 29B60539.

- Yêu cầu Tòa án căn cứ Điều 124 khoản 2, Điều 407 Bộ luật Dân sự: Tuyên vô hiệu đối với Hợp đồng thế chấp tài sản; Hợp đồng đăng ký giao dịch bảo đảm đối với 04 xe ô tô khách hiệu Satraco loai 47 ghế ngồi với biển số: 29B.60317; 29B 60514; 29B60611; 29B60539.

- Tuyên xử chấm dứt Hợp đồng mua bán xe ô tô số 751/HĐMB-SGB-GB-2015 ký ngày 11/5/2015 và Phụ lục hợp đồng ký ngày 09/3/2016 giữa Công ty cổ phần Xe khách Sài Gòn và Công ty TNHH GB Hà Nội đối với 04 xe ô tô khách hiệu Satraco loại 47 ghế ngồi có số khung: 246AG000041, 246AG000042, 246AG000043, 246AG000044 do các bên chưa thanh toán giao nhận tiền, tài sản chưa được các bên giao nhận.

- Công nhận quyền sở hữu 04 xe ô tô khách hiệu Satraco loại 47 ghế ngồi có số khung: 246AG000041, 246AG000042, 246AG000043, 246AG000044 thuộc Công ty cổ phần Xe khách Sài Gòn và Công ty cổ phần Xe khách Sài Gòn tiếp tục thực hiện quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Tại ngày lập Báo cáo tài chính, Tòa án đang trong quá trình thụ lý hồ sơ, Công ty chưa nhận được phán quyết cuối cùng của Tòa án nên chưa ghi nhận bất kỳ ảnh hưởng nào (có thể có) từ khoản phải thu Công ty TNHH GB Hà Nội trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

7.2 Thông tin về tranh chấp hợp đồng (Tiếp theo)

Tại ngày 20/11/2023, Tòa án Nhân dân Thành phố Thủ Đức đã thụ lý hồ sơ số 472/2023/TLST-KDTM giữa Công ty và Công ty cổ phần An toàn Dầu khí Việt Nam liên quan đến Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 405/XKDG-PVS ký ngày 26/3/2018 do Công ty là nguyên đơn. Theo quyết định này, Công ty yêu cầu Tòa án giải quyết gồm:

- Yêu cầu Tòa án giải quyết quyền và nghĩa vụ giữa Công ty và Công ty cổ phần An toàn Dầu khí Việt Nam theo hợp đồng Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 405/XKDG-PVS ký ngày 26/3/2018.

- Yêu cầu Tòa án giải quyết quyền và nghĩa vụ liên quan đến các khoản công nợ Công ty đang ghi nhận đến ngày 15/03/2023 với Công ty cổ phần An toàn Dầu khí Việt Nam như sau: Phải trả nhà cung cấp với số tiền là 837.114.162 VND, người mua trả tiền trước với số tiền là 1.058.621.080 VND, nhận ký quỹ, ký cược dài hạn với số tiền là 500.000.000 VND.

Tại ngày lập Báo cáo tài chính, Tòa án đang trong quá trình thụ lý hồ sơ, Công ty chưa nhận được phán quyết cuối cùng của Tòa án nên chưa ghi nhận bất kỳ ảnh hưởng nào (có thể có) đối với Công ty cổ phần An toàn Dầu khí Việt Nam trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

7.3 Thông tin về các bên liên quan

Trong năm, Công ty có giao dịch với các bên liên quan sau:

Danh sách các bên liên quan

Đối tượng	Mối quan hệ
Tổng Công ty Cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn - TNHH MTV (Tổng Công ty SAMCO)	Cổ đông nhà nước nắm giữ 49% vốn điều lệ
Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Thành Đô	Nhà đầu tư có ảnh hưởng đáng kể
Công ty Cổ phần Bến xe Miền Tây	Công ty cùng Tổng Công ty SAMCO
Công ty TNHH MTV Bến xe Miền Đông	Công ty cùng Tổng Công ty SAMCO
Công ty Cổ phần Bến bãi Vận tải Sài Gòn	Công ty cùng Tổng Công ty SAMCO
Công ty Cổ phần Xe khách và Dịch vụ Miền Tây	Công ty cùng Tổng Công ty SAMCO
Chi nhánh Tổng Công ty Cơ khí GTVT Sài Gòn - TNHH MTV - Xí nghiệp Cơ khí ô tô chuyên dùng An Lạc	Công ty cùng Tổng Công ty SAMCO
Chi nhánh Tổng Công ty Cơ khí GTVT Sài Gòn - TNHH MTV - Xí Nghiệp Cơ khí ô tô An Lạc	Công ty cùng Tổng Công ty SAMCO
Chi nhánh Công ty TNHH Toyotsu Safety & Automotive Components (Việt Nam) tại Thành phố Hồ Chí Minh	Công ty cùng Tổng Công ty SAMCO
Chi nhánh Tổng Công ty Cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn - TNHH MTV - Xí nghiệp Công nghiệp và Dịch vụ Ô tô	Công ty cùng Tổng Công ty SAMCO
Chi nhánh Tổng Công ty Cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn - TNHH MTV - Xí nghiệp Ô tô Toyota Bến Thành	Công ty cùng Tổng Công ty SAMCO
Chi nhánh Tổng Công ty Cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn - TNHH MTV - Xí Nghiệp Đầu tư Xây dựng Đô Thành	Công ty cùng Tổng Công ty SAMCO
Công ty Cổ phần New City Rent A Car	Công ty cùng Tập đoàn Tân Thành Đô
Công ty TNHH New City Rental	Công ty cùng Tập đoàn Tân Thành Đô
Công ty Cổ phần Easy Car	Công ty cùng Tập đoàn Tân Thành Đô
Công ty Cổ phần Ô tô An Thái	Công ty cùng Tổng Công ty SAMCO
Ông Phạm Anh Hưng	Cổ đông lớn
Ông Nguyễn Văn Thành	Cổ đông lớn
Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Điều hành, người quản lý khác và các cá nhân thân cận trong gia đình của các thành viên này	Ảnh hưởng đáng kể

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

7.3 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)

Thù lao của Hội đồng Quản trị

Bên liên quan	Chức danh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Bà Lê Thị Mỹ Hạnh	Chủ tịch HĐQT	96.000.000	96.000.000
Ông Trần Ngọc Dân	Thành viên	72.000.000	72.000.000
Ông Phạm Hoàng Hiệp	Thành viên	72.000.000	72.000.000
Ông Trần Long	Thành viên	72.000.000	72.000.000
Ông Trần Lâm	Thành viên	72.000.000	72.000.000
Ông Nguyễn Tuấn Việt	Thành viên	72.000.000	72.000.000
Ông Nguyễn Hồ Minh	Thành viên	72.000.000	72.000.000
Bà Trần Thị Kim Hòa	Thư ký Hội đồng Quản trị	60.000.000	60.000.000
Ông Lê Phan Minh Hiếu	Nguyên Người phụ trách quản trị	-	12.000.000
Bà Đoàn Thị Giao Thuyết	Người phụ trách quản trị (Bổ nhiệm ngày 14/4/2023)	27.000.000	-
Tổng		**615.000.000**	**600.000.000**

Lương, thù lao và các lợi ích khác của Ban kiểm soát

Bên liên quan	Chức danh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Ông Nguyễn Quốc Soạn	Trưởng ban	300.000.000	300.000.000
Bà Trần Thị Ngọc Dung	Thành viên	60.000.000	60.000.000
Bà Vũ Thị Hồng Cẩm	Thành viên	60.000.000	60.000.000
Tổng		**420.000.000**	**420.000.000**

Lương và các lợi ích khác Ban Điều hành, Kế toán trưởng

Bên liên quan	Chức danh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Ông Phạm Hoàng Hiệp	Tổng Giám đốc	771.500.000	586.500.000
Ông Nguyễn Tuấn Việt	Phó Tổng Giám đốc	631.500.000	510.353.977
Ông Nguyễn Hồ Minh	Phó Tổng Giám đốc	631.500.000	521.500.000
Ông Nìm Vuồn Phu	Phó Tổng Giám đốc	631.500.000	521.500.000
Ông Bùi Đức Thọ	Nguyên Phó Tổng Giám đốc	270.500.000	521.500.000
Bà Đoàn Thị Giao Thuyết	Kế toán trưởng kiêm người phụ trách quản trị	561.500.000	456.500.000
Tổng		**3.498.000.000**	**3.117.853.977**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

7.3 Bên liên quan (Tiếp theo)

Số dư với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Phải thu khách hàng			
Công ty Cổ phần Easy Car	Công ty cùng Tập đoàn Tân Thành Đô	3.848.665.600	2.160.488.180
Tổng Công ty Cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn - TNHH MTV (Tổng Công ty SAMCO)	Cổ đông nhà nước nắm giữ 49% vốn điều lệ	95.292.692	-
Tổng		**3.943.958.292**	**2.160.488.180**

Bên liên quan	Mối quan hệ	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Phải trả người bán			
Tổng Công ty Cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn - TNHH MTV (Tổng Công ty SAMCO)	Cổ đông nhà nước nắm giữ 49% vốn điều lệ	65.028.255	29.006.182
Công ty Cổ phần Xe khách và Dịch vụ Miền Tây	Công ty cùng Tổng Công ty SAMCO	-	18.154.500.000
Chi nhánh Tổng Công ty Cơ khí GTVT Sài Gòn - TNHH MTV - Xí Nghiệp Cơ khí ô tô An Lạc	Công ty cùng Tổng Công ty SAMCO	64.675.525.639	186.180.958
Chi nhánh Tổng Công ty Cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn - TNHH MTV - Xí nghiệp Ô tô Toyota Bến Thành	Công ty cùng Tổng Công ty SAMCO	-	800.000
Công ty Cổ phần Bến bãi Vận tải Sài Gòn	Công ty cùng Tổng Công ty SAMCO	36.644.637	35.149.487
Công ty TNHH MTV Bến xe Miền Đông	Công ty cùng Tổng Công ty SAMCO	17.716.680	17.415.500
Công ty Cổ phần Bến xe Miền Tây	Công ty cùng Tổng Công ty SAMCO	39.546.192	39.929.574
Công ty Cổ phần New City Rent A Car	Công ty cùng Tập đoàn Tân Thành Đô	25.920.000	36.700.000
Công ty Cổ phần Easy Car	Công ty cùng Tập đoàn Tân Thành Đô	922.320	64.118.045
Công ty TNHH New City Rental	Công ty cùng Tập đoàn Tân Thành Đô	27.000.000	27.000.000
Tổng		**64.888.303.723**	**18.590.799.746**
Phải trả khác			
Tổng Công ty Cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn - TNHH MTV (Tổng Công ty SAMCO)	Cổ đông nhà nước nắm giữ 49% vốn điều lệ	-	2.600.000.000
Tổng		**-**	**2.600.000.000**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

7.3 Bên liên quan (Tiếp theo)

Giao dịch với bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Bán hàng và cung cấp dịch vụ				
Tổng Công ty Cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn - TNHH MTV (Tổng Công ty SAMCO)	Cổ đông nhà nước nắm giữ 49% vốn điều lệ	Cung cấp dịch vụ	777.515.203	22.388.886
Công ty Cổ phần Xe khách và Dịch vụ Miền Tây	Công ty cùng Tổng Công ty SAMCO	Cung cấp dịch vụ	-	111.828.704
Công ty Cổ phần Ô tô An Thái	Công ty cùng Tổng Công ty SAMCO	Cung cấp dịch vụ	-	213.240.741
Công ty Cổ phần Bến xe Miền Tây	Công ty cùng Tổng Công ty SAMCO	Cung cấp dịch vụ	16.096.418	41.327.778
Công ty Cổ phần Easy Car	Công ty cùng Tập đoàn Tân Thành Đô	Cung cấp dịch vụ	3.419.121.632	4.296.250.836
Chi nhánh Tổng Công ty Cơ khí GTVT Sài Gòn - TNHH MTV - Xí Nghiệp Cơ khí ô tô An Lạc	Công ty cùng Tổng Công ty SAMCO	Cung cấp dịch vụ	939.876.094	954.962.963
Chi nhánh Tổng Công ty Cơ khí GTVT Sài Gòn - TNHH MTV - Xí nghiệp Cơ khí ô tô chuyên dùng An Lạc	Công ty cùng Tổng Công ty SAMCO	Cung cấp dịch vụ	461.867.845	498.539.351
Công ty Cổ phần New City Rent A Car	Công ty cùng Tập đoàn Tân Thành Đô	Cung cấp dịch vụ	335.969.091	50.425.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Thành Đô	Nhà đầu tư có ảnh hưởng đáng kể	Cung cấp dịch vụ	10.909.091	-
Chi nhánh Tổng Công ty Cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn - TNHH MTV - Xí nghiệp Công nghiệp và Dịch vụ Ô tô	Công ty cùng Tổng Công ty SAMCO	Cung cấp dịch vụ	630.233.333	690.273.244
Chi nhánh Tổng Công ty Cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn - TNHH MTV - Xí Nghiệp Đầu tư Xây dựng Đô Thành	Công ty cùng Tổng Công ty SAMCO	Cung cấp dịch vụ	87.888.889	-
Tổng			**6.679.477.596**	**6.879.237.503**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

7.3 Bên liên quan (Tiếp theo)

Số dư với bên liên quan (Tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Mua hàng và thuê dịch vụ				
Công ty Cổ phần Bến xe Miền Tây	Công ty cùng Tổng Công ty SAMCO	Thuê dịch vụ bến bãi	426.538.406	385.406.019
Công ty TNHH MTV Bến xe Miền Đông	Công ty cùng Tổng Công ty SAMCO	Thuê dịch vụ bến bãi	210.434.701	214.725.841
Công ty Cổ phần Bến bãi Vận tải Sài Gòn	Công ty cùng Tổng Công ty SAMCO	Thuê dịch vụ bến bãi	390.849.707	370.475.523
Công ty Cổ phần Xe khách và Dịch vụ Miền Tây	Công ty cùng Tổng Công ty SAMCO	Mua hàng hóa dịch vụ	7.277.900	7.761.150
Chi nhánh Tổng Công ty Cơ khí GTVT Sài Gòn - TNHH MTV - Xí Nghiệp Cơ khí Ô tô An Lạc	Công ty cùng Tổng Công ty SAMCO	Mua hàng hóa dịch vụ	868.488.778	591.910.148
Tổng Công ty Cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn - TNHH MTV (Tổng Công ty SAMCO)	Cổ đông nhà nước nắm giữ 49% vốn điều lệ	Mua hàng hóa dịch vụ	431.845.321	306.337.876
Chi nhánh Tổng Công ty Cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn - TNHH MTV - Xí nghiệp Ô tô Toyota Bến Thành	Công ty cùng Tổng Công ty SAMCO	Mua tài sản cố định	940.495.909	
		Mua hàng hóa dịch vụ	42.046.527	1.063.212.488
Công ty Cổ phần Easy Car	Công ty cùng Tập đoàn Tân Thành Đô	Mua hàng hóa dịch vụ	51.287.600	6.005.000
Công ty TNHH New City Rental	Công ty cùng Tập đoàn Tân Thành Đô	Mua hàng hóa dịch vụ	310.545.455	312.180.000
Công ty Cổ phần New City Rent A Car	Công ty cùng Tập đoàn Tân Thành Đô	Mua hàng hóa dịch vụ	288.000.000	300.720.000
Tổng			**3.967.810.304**	**3.558.734.045**

7.4 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 3 năm 2024

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Vân Anh	Đoàn Thị Giao Thuyết	Phạm Hoàng Hiệp